

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐỒ SƠN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-ST

Ngày 08-8-2019

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Trường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Khắc Quyết

Bà Lê Thị Mai Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Trọng Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Bùi Việt Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2019, về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Vũ Thị N, nơi cư trú: Tổ S, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

- Bị đơn: Anh Đinh Xuân Đ, nơi cư trú: Tổ S, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 26-3-2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Vũ Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị kết hôn với anh Đinh Xuân Đ trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2009, tại UBND phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn, chị và anh Đ chung sống tại tổ S, phường N, quận Đ cùng với mẹ của anh Đ. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc và đã có hai con. Sau đó, anh Đ thay đổi tính nết, không quan tâm đến vợ con, thường ham chơi cờ bạc dẫn đến nợ nần nhiều. Từ đó, gia đình không còn hòa thuận, hạnh phúc

nữa. Chị và mẹ chồng đã khuyên anh Đ nhiều lần nhưng anh Đ vẫn không thay đổi, ngày càng bỏ bê gia đình hơn, cờ bạc và nợ nần nhiều hơn. Cũng vì thế nên giữa chị và anh Đ thường xuyên cãi nhau. Đến tháng 12-2016, anh Đ nói đi làm xa nhưng không cho chị biết làm việc gì và ở đâu. Trong khoảng thời gian đi làm xa, anh Đ không gọi điện về hỏi thăm vợ con, mà chỉ gọi điện về cho mẹ của anh Đ. Anh Đ cũng không có trách nhiệm chu cấp tiền cho chị nuôi con. Từ đó đến nay, chị và anh Đ sống ly thân. Chị cũng đã cố gắng chờ đợi và hy vọng anh Đ thay đổi tính nết để cùng chị nuôi dạy con cái nhưng không có kết quả. Chị nhận thấy anh Đ đã không mong muốn chung sống cùng vợ, con; tình cảm của chị dành cho anh Đ cũng không còn; mấy năm nay vợ chồng không chung sống nên đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn anh Đ.

- Về con chung: Chị và anh Đ có 02 con chung là Đinh Vũ Ngọc A, sinh ngày 23-4-2010 và Đinh Vũ Quỳnh A, sinh ngày 09-11-2013. Trong thời gian anh Đ đi làm xa, chỉ một mình chị nuôi hai con. Vì vậy, chị nhận nuôi cả hai con, không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Đơn đề nghị đề ngày 29-7-2019, bị đơn là anh Đ trình bày: Do thời gian vừa qua anh bận công việc, thường xuyên vắng nhà nên không đến Tòa án tham gia tố tụng và có mặt tại các phiên tòa để giải quyết vụ án. Anh xác định tình cảm giữa anh và chị N không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên anh đồng ý ly hôn chị N. Về con chung, do công việc thường xuyên phải đi xa nên anh khó có khả năng chăm sóc con, anh đồng ý để chị N nuôi hai con, việc cấp dưỡng nuôi con anh tự thỏa thuận với chị N, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do chị N đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, anh Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn cố tình vắng mặt nên Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ vắng mặt anh Đ mà không tiến hành hòa giải theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cũng đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ cho anh Đ theo khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị N, cho chị N ly hôn anh Đ, giao cháu Ngọc A và Quỳnh A cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp,

quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của các đương sự, kết quả xác minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án có quan hệ tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung, bị đơn là anh Đinh Xuân Đ, cư trú tại: Tổ S, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa ngày 10-7-2019, anh Đ vắng mặt mà không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa, thông báo cho anh Đ biết về việc hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, anh Đ vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tại Đơn đề nghị đề ngày 23-7-2019, chị Vũ Thị N đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị. Căn cứ vào Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt cả chị N và anh Đ.

Về hôn nhân:

[3] Chị N và anh Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn vào năm 2009, tại Ủy ban nhân dân phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 60 ngày 02-7-2009. Theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được xác định: Chị N và anh Đ chung sống hòa thuận và hạnh phúc trong khoảng 06 năm đầu sau kết hôn. Từ năm 2015, anh Đ ham chơi dẫn đến nợ nần nhiều, sống thiếu trách nhiệm với vợ, con. Do đó, cuộc sống giữa chị N và anh Đ không còn hòa thuận và hạnh phúc, thường xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau và xúc phạm nhau. Chị N và mẹ anh Đ đã khuyên anh Đ nhiều lần nhưng anh Đ vẫn không thay đổi lối sống của mình. Từ khoảng tháng 12 năm 2016, do nợ nhiều nên anh Đ đã đi làm ăn xa. Từ đó đến nay, chị N và anh Đ sống ly thân; anh Đ thỉnh thoảng về nhà rồi lại đi ngay; mỗi lần về, chị N và anh Đ lại cãi cọ nhau. Anh Đ cũng hay gọi điện về cho mẹ của anh Đ nhưng chỉ hỏi thăm mẹ và các con mà không gọi điện hay thăm hỏi chị N. Anh Đ xác định tình cảm giữa anh và chị N không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên anh đồng ý ly hôn chị N. Xét thấy, chị N và anh Đ không còn quan tâm đến nhau; không thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ và chung sống với nhau; không tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm cho nhau; vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng

được quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể kéo dài. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về nuôi con chung: Chị N và anh Đ có 02 con chung là Đinh Vũ Ngọc A, sinh ngày 23-4-2010 và Đinh Vũ Quỳnh A, sinh ngày 09-11-2013. Chị N nhận nuôi cả hai con. Xét thấy, cháu Ngọc A có nguyện vọng muốn ở với chị N; chị N có đủ điều kiện để nuôi con; do công việc thường phải đi xa nên anh Đ đồng ý để chị N nuôi cả hai con; việc giao cháu Ngọc A và Quỳnh A cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của chị N và anh Đ, đảm bảo quyền lợi của hai cháu theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về nuôi con chung của chị N, giao cháu Ngọc A và Quỳnh A cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị N không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị N và anh Đ đều không có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Vũ Thị N được ly hôn anh Đinh Xuân Đ.
2. Về con chung:

2.1. Giao cháu Đinh Vũ Ngọc A, sinh ngày 23 tháng 4 năm 2010 và Đinh Vũ Quỳnh A, sinh ngày 09 tháng 11 năm 2013 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 (*Mười tám*) tuổi. Chị N không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.2. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, theo Biên lai số 0006959 ngày 27-3-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị N và anh Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường N, quận Đ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Trường